

Số: 23./2021/CV- FLC STONE

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

**Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE  
**Mã chứng khoán:** AMD  
**Trụ sở chính:** Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  
**Điện thoại:** 024.3292 9222  
**Fax:** 024.3291 9222

**Người công bố thông tin:** Ông Nguyễn Đức Công  
Chức vụ: Tổng giám đốc

**Loại thông tin công bố:**  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 (Hợp nhất và riêng lẻ) của Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE vào ngày 29/04/2021 đường dẫn <http://flcstone.vn>, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người đại diện theo pháp luật**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Công**

Số: 34/2021/CV-FLCSTONE  
(V/v: Giải trình Kết quả hoạt động kinh doanh  
Công ty mẹ và Hợp nhất Quý 1 năm 2021)

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE (mã chứng khoán: AMD) xin giải trình như sau:

**1. Số liệu Công ty mẹ:**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Tỷ lệ
1	Chỉ tiêu doanh thu	254.224	183.772	+38,34%
2	Lợi nhuận sau thuế	1.737	5.592	-68,94%

**\* Giải trình biến động:**

+ Doanh thu Quý 1/2021 tăng 38,34% so với Quý 1/2020 là do đơn vị đã tập trung đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid 19 dẫn đến chi phí tăng cao. Do vậy lợi nhuận sau thuế Quý 1/2021 giảm 68,94% so với Quý 1/2020 so với cùng kỳ năm trước.

**2. Số liệu hợp nhất**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Tỷ lệ
1	Chỉ tiêu doanh thu	361.675	215.998	+67,44%
2	Lợi nhuận sau thuế	1.989	2.787	-28,63%

**\* Giải trình biến động**

+ Doanh thu Quý 1/2021 tăng 67,44% so với Quý 1/2020 là do đơn vị đã tập trung đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid 19 dẫn đến chi phí tăng cao. Do vậy lợi nhuận sau thuế Quý 1/2021 giảm 28,63% so với cùng kỳ Quý 1/2020.

**3. Tình hình kiểm soát**



Về kiểm soát tình hình sản xuất kinh doanh: Trong kỳ Công ty kiểm soát khá tốt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản FLC STONE về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Hợp nhất Quý 1/2021 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN**

**FLC STONE**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Công**



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31/12/2021

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc Quý 1 năm 2021 ngày 31/03/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Bà Vũ Thị Minh Huệ	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 07/09/2020)
Ông Nguyễn Đức Công	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 02/06/2020 và miễn nhiệm từ ngày 07/09/2020 )
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 02/06/2020)
Ông Lê Quý Hiến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Phú	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 15/05/2020)
Bà Trần Thị Thủy Liễu	Thành viên

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Công	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23/09/2019)
Bà Phạm Thị Lệ Thúy	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/01/2020)
Bà Trần Thị Thủy Liễu	Phó Tổng giám đốc

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**



**Nguyễn Đức Công**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021*



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 - Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



Mẫu số B 01 - DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	Đơn vị tính: VND 01/01/2021
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.068.054.890.378</b>	<b>2.118.479.644.185</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>12.517.749.369</b>	<b>14.941.289.426</b>
1 Tiền	111		1.517.749.369	3.941.289.426
2 Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	11.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>37.422.021.918</b>	<b>37.422.021.918</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.422.021.918	37.422.021.918
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.689.070.685.338</b>	<b>1.771.455.035.281</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	813.728.083.646	941.987.690.190
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5.	338.213.988.549	444.349.703.876
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6.	2.170.846.127	2.170.846.127
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7.	535.445.717.063	383.434.745.135
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(487.950.047)	(487.950.047)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>323.557.153.086</b>	<b>289.267.609.990</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	323.557.153.086	289.267.609.990
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.487.280.668</b>	<b>5.393.687.570</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.	1.295.916.754	1.158.267.853
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.191.363.914	4.235.419.717
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>584.677.657.734</b>	<b>592.973.450.587</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>424.628.000</b>	<b>424.628.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.7.	424.628.000	424.628.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>232.153.364.591</b>	<b>240.328.781.439</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	232.153.364.591	240.328.781.439
- Nguyên giá	222		325.170.370.767	325.170.370.767
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.017.006.176)	(84.841.589.328)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		77.000.000	77.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(77.000.000)	(77.000.000)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10.</b>	<b>29.087.975.455</b>	<b>29.087.975.455</b>
- Nguyên giá	231		29.087.975.455	29.087.975.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12.</b>	<b>23.652.486.154</b>	<b>23.652.486.154</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		22.099.368.335	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.553.117.819	23.652.486.154
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>298.527.562.473</b>	<b>298.511.452.197</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		84.831.384.091	84.818.732.060
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		219.500.000.000	219.500.000.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.803.821.618)	(5.807.279.863)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>831.641.061</b>	<b>968.127.342</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.	831.641.061	968.127.342
2 Lợi thế thương mại	269	V.14.	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.652.732.548.112</b>	<b>2.711.453.094.772</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>684.966.375.378</b>	<b>745.618.533.248</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>620.603.973.200</b>	<b>714.790.234.800</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.	171.975.964.905	261.393.551.767
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	147.525.752.692	106.510.337.763
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	10.873.905.533	19.882.612.057
4 Phải trả người lao động	314		997.685.285	2.568.387.311
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	563.733.097	6.209.269.480
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	1.854.949.936	1.463.236.060
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	281.409.840.325	311.239.138.935
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.402.141.427	5.523.701.427
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>64.362.402.178</b>	<b>30.828.298.448</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	64.362.402.178	30.828.298.448
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.967.766.172.734</b>	<b>1.965.834.561.524</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21.</b>	<b>1.967.766.172.734</b>	<b>1.965.834.561.524</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(545.835.215)	(545.835.215)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.929.409.334	10.929.409.334
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.036.809.737	10.036.809.737
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		184.338.218.890	180.073.079.884
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		182.378.089.700	154.689.657.930
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.960.129.190	25.383.421.954
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		127.958.829.988	130.292.357.784
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.652.732.548.112</b>	<b>2.711.453.094.772</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Người lập



Hoàng Thanh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công



Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1.	361.675.297.409	215.998.376.107
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.2.	-	71.729.839
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		361.675.297.409	215.926.646.268
4 Giá vốn hàng bán	11	VL.3.	343.035.171.239	195.681.151.308
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.640.126.170	20.245.494.960
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.4.	651.009.167	717.080.945
7 Chi phí tài chính	22	VL.5.	7.319.970.463	7.068.772.922
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			7.314.372.504	7.061.022.706
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			(1.380.000)
9 Chi phí bán hàng	25	VL.8.	2.987.721.833	2.158.405.206
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.8.	2.186.925.168	6.985.583.521
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>			23.532.525.473	27.656.599.275
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		6.796.517.873	4.748.434.256
12 Thu nhập khác	31	VL.6.	310.000	755.049.070
13 Chi phí khác	32	VL.7.	3.405.025.630	1.141.342.431
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(3.404.715.630)	(386.293.361)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3.391.802.243	4.362.140.895
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.9.	1.402.395.308	1.574.737.099
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL.10.	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.989.406.935	2.787.403.796
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		2.030.576.947	2.796.552.385
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(41.170.012)	(9.148.589)

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Người lập

Hoàng Thanh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.265.139.007	4.362.140.895
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.175.416.848	7.633.047.267
- Các khoản dự phòng	03		(3.458.245)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			369.448.033
- Chi phí lãi vay	06		7.314.372.504	7.061.022.706
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.751.470.114	19.425.658.901
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		82.428.405.746	(34.014.952.743)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.736.425.277)	(32.727.453.749)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(66.568.930.786)	56.722.213.878
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.162.620)	(906.579.193)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.314.372.504)	(7.628.791.471)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(121.560.000)	(51.949.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.562.575.327)</b>	<b>818.146.623</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.553.117.819)	(5.884.404.554)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			754.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		(12.652.031)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.565.769.850)</b>	<b>(5.129.859.099)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.704.805.120	128.847.523.051
2. Tiền trả nợ gốc vay	34			(109.442.991.055)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.704.805.120</b>	<b>19.404.531.996</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.423.540.057)</b>	<b>15.092.819.520</b>

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.941.289.426	4.509.455.554	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	12.517.749.369	19.602.275.074

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Người lập

Hoàng Thanh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 ngày 20/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 24/09/2019, Công ty đã thay đổi người đại diện theo pháp luật và vốn điều lệ của Công ty là: **1.635.048.740.000 đồng** (Bằng chữ: *Một nghìn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn*).

Đến thời điểm 31/03/2021, tổng số cổ phần của Công ty là: 163.504.874 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: AMD

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại; Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

**Trụ sở Công ty tại:** Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Do sự lây lan của dịch bệnh do chủng Virus Corona mới gây ra ("COVID-19") đã và đang tác động đến kinh tế thế giới, trong đó có ngành kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên và đặc biệt tại Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực từ diễn biến của tình hình dịch bệnh tại Việt Nam dẫn đến sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính kết thúc Quý 1/2021

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc Quý 1 năm 2021 vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
-------------	----------------------	----------------------------	------------------------------	---------------------------------

Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Khai thác và kinh doanh	80%	80%
Công ty CP Khai thác khoáng sản Lam Sơn	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	Khai thác và thương mại	51%	51%

*Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc Quý 1/2021 như sau:*

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Decohouse	Khu phố 03 Đồi, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh thương mại	40%	40%
Công ty CP Đầu tư Vip Royal (*)	Số 1 gác 1/10, ngõ 1 Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	36%	36%

(\*): Công ty CP Đầu tư Vip Royal là Công ty liên kết của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2021, tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân tại Công ty liên kết này là 45%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

Tên Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Số 68, đường 16, KDC Khang Điền, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Thanh Hóa - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

## 7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc Quý 1/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

## **2. Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

## **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/03/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: chương trình phần mềm máy vi tính.

#### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư của Công ty là Hợp đồng thuê văn phòng của Dự Án Công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại tại 265 Cầu Giấy được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê và bất động sản chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án các mỏ đá, chi phí xây dựng các dự án khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê kho, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí tổ chức sự kiện, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê kho và phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### **13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

### *Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí mua đá cho công trình và các khoản trích trước chi phí khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào số gốc vay, lãi suất cho vay và số ngày dự trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

## 17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu dịch vụ lắp đặt, doanh thu lãi cho vay và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

### *Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

### **19. Nguyên tắc chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá,...

### **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **20.1 Các nghĩa vụ về thuế**

##### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG ĐÀU TƯ

CÔNG ĐÀU TƯ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>1.517.749.369</b>	<b>3.941.289.426</b>
Tiền mặt	1.189.882.912	1.587.078.349
Tiền gửi ngân hàng	327.866.457	2.354.211.077
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.517.749.369</b>	<b>14.941.289.426</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>37.422.021.918</b>	<b>37.422.021.918</b>	<b>37.422.021.918</b>	<b>37.422.021.918</b>
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	8.450.000.000	8.450.000.000	8.450.000.000	8.450.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Hà Nội (2)	21.323.616.438	21.323.616.438	21.323.616.438	21.323.616.438
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (3)	2.148.405.480	2.148.405.480	2.148.405.480	2.148.405.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>37.422.021.918</b>	<b>37.422.021.918</b>	<b>37.422.021.918</b>	<b>37.422.021.918</b>

(1): Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

(2): Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội.

(3): Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>219.500.000.000</b>	-	<b>219.500.000.000</b>	<b>(5.807.279.863)</b>
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM (1)	210.000.000.000		210.000.000.000	(5.015.459.674)
Công ty CP Nội thất F1 (2)	9.500.000.000		9.500.000.000	(791.820.189)
<b>Cộng</b>	<b>219.500.000.000</b>	-	<b>219.500.000.000</b>	<b>(5.807.279.863)</b>

(1): Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM đang hoạt động bình thường. Trong năm, Công ty không có phát sinh giao dịch với công ty này.

(2): Công ty CP Nội thất F1 đang hoạt động bình thường. Các giao dịch chủ yếu với Công ty là cho vay và chi phí thuê kho.

(\*) Tại thời điểm Quý 1/2021, Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 do không có giá giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	37.427.153.759	-	2.050.511.926	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	150.918.019.663	-	244.522.763.503	-
Công ty TNHH đầu tư địa ốc Thanh Hóa	22.425.268.168	-	22.822.968.168	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu công nghệ thiết bị HTC	38.144.283.199	-	38.144.283.199	-
Công ty Cổ phần Công nghệ TMC	40.459.509.163	-	40.459.509.163	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Pháp Việt	34.731.301.684	-	43.426.572.698	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	132.393.853.659	-	225.171.331.438	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	47.042.949.605	-	52.727.022.437	-
Công ty TNHH Tư Vấn và Thương mại Đại An	41.530.613.941	-	35.947.700.101	-
Công ty cổ phần Thép Sài Gòn	46.954.360.352	-	346.736.093	-
Các đối tượng khác	231.908.534.865		259.537.995.725	(487.950.047)
<b>Cộng</b>	<b>823.935.848.058</b>	-	<b>965.157.394.451</b>	<b>(487.950.047)</b>

Đơn vị tính: VND

**Phải thu khách hàng**

Công ty CP Thương mại và Kỹ nghệ Thăng Long	319.955.199	223.968.639	319.955.199	223.968.639
Công ty CP Constrexim số 1	262.695.000	183.886.500	262.695.000	183.886.500
Công ty CP Thép và Thiết bị xây dựng SEMEC	385.806.071	192.903.035	385.806.071	192.903.035
Công ty CP 36.66	400.839.837	280.587.886	400.839.837	280.587.886
<b>Cộng</b>	<b>1.369.296.107</b>	<b>881.346.060</b>	<b>1.369.296.107</b>	<b>881.346.060</b>

**4. Trả trước cho người bán**

31/03/2021

01/01/2021

VND

VND

**Ngắn hạn**

Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn	196.367.380.985	320.330.870.249
Công ty CP Tập đoàn FLC	71.726.158.615	71.726.158.615
Cty TNHH Khoáng sản Blue Stone	30.951.661.241	30.589.756.926
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eldon	-	-
Các đối tượng khác	24.172.076.202	21.702.918.086
<b>Cộng</b>	<b>323.217.277.043</b>	<b>444.349.703.876</b>

**5. Phải thu về cho vay**

Đơn vị tính: VND

31/12/2020

01/01/2020

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

**Ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Nội thất F1 (*)	2.170.846.127	-	2.170.846.127	-
<b>Cộng</b>	<b>2.170.846.127</b>	<b>-</b>	<b>2.170.846.127</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản cho vay theo Hợp đồng cho vay số 01/2020/HĐV/FS-F1 ngày 01/03/2020 với Công ty CP Nội thất F1. Lãi suất cho vay là 9%/năm và thời hạn vay đến khi Công ty có nhu cầu thu hồi vốn cho vay. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

**6. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

31/03/2021

01/01/2021

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

<b>Tạm ứng</b>	<b>35.218.227.059</b>	<b>-</b>	<b>52.029.114.038</b>	<b>-</b>
<i>Dương Trung Hà (1)</i>	<i>110.049.637</i>	<i>-</i>	<i>2.242.213.782</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Bá Tuấn (1)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Đào Thị Loan (2)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thị Bảo Linh (2)</i>	<i>6.853.056.962</i>	<i>-</i>	<i>6.888.056.962</i>	<i>-</i>
<i>Phạm Thanh Việt (2)</i>	<i>2.122.517.525</i>	<i>-</i>	<i>2.621.991.725</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thành Trung (2)</i>	<i>59.607.367</i>	<i>-</i>	<i>59.607.367</i>	<i>-</i>
<i>Trần Thị Thùy Dung</i>	<i>375.843.900</i>	<i>-</i>	<i>3.521.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Lê Thị Hồng</i>	<i>1.124.207.169</i>	<i>-</i>	<i>4.462.429.384</i>	<i>-</i>
<i>Vũ Văn Chuyển</i>	<i>100.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.799.348.165</i>	<i>-</i>
<i>Phan Tùng Lâm (2)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Minh Phương (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Văn Tân</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vũ Quang Vinh (4)</i>	<i>15.880.000.000</i>	<i>-</i>	<i>15.880.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>8.592.944.499</i>	<i>-</i>	<i>13.554.466.653</i>	<i>-</i>

**Các khoản phải thu khác**

Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt (5)	190.010.000.000	-	190.010.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi (6)	260.702.126.059	-	92.454.000.000	-

- (1) Tạm ứng để thực hiện đầu tư, xây dựng và mở rộng các mỏ đá.  
 (2) Tạm ứng để thực hiện đầu tư Showroom và cửa hàng đại lý.  
 (3) Hợp đồng giao việc về việc đảm nhận hỗ trợ các công tác tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án.  
 (4) Tạm ứng để thực hiện công việc tại các dự án.  
 (5) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01112020/HĐHTKD/FS-FV ngày 01/11/2020 với Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt. Lãi suất hợp tác cố định là 8%/năm và thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.  
 (6) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐHTKD/FS-VB ngày 01/10/2020 với Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt BI. Lãi suất hợp tác cố định là 8%/năm và thời hạn hợp tác 15 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.637.462.916	-	906.029.412	-
Công cụ, dụng cụ	2.878.958.431	-	2.568.705.248	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	53.506.980.730	-	52.369.540.484	-
Thành phẩm	24.773.250.899	-	21.880.600.502	-
Hàng hóa	240.760.500.109	-	211.542.734.344	-
<b>Cộng</b>	<b>323.557.153.086</b>	<b>-</b>	<b>289.267.609.990</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình FLC Cầu Giấy, công trình 6 lô biệt thự Hạ Long, dự án The manor Huế,... và dở dang tại các mỏ khai thác đá.

**8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	77.000.000	77.000.000
Số dư ngày 31/03/2021	77.000.000	77.000.000

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0. VND

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2021
Nguyên giá	67.156.363.636	-	-	67.156.363.636
Chi phí thuê văn phòng (*)	67.156.363.636	-	-	67.156.363.636

**Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2021
Nguyên giá				
Nhà	29.087.975.455	-	-	29.087.975.455
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà	29.087.975.455	-	-	29.087.975.455



**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Đầu tư xây dựng và Mở rộng các mỏ đá	26.252.194.051	26.252.194.051
Dự án cải tạo kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.252.194.051</b>	<b>26.252.194.051</b>

**11. Chi phí trả trước**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>1.296.291.754</i>	<i>1.158.267.853</i>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	472.815.786	473.475.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài chờ phân bổ	823.475.968	684.792.396
<i>b) Dài hạn</i>	<i>831.861.442</i>	<i>968.127.342</i>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	831.861.442	907.598.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài chờ phân bổ	-	60.529.253
<b>Cộng</b>	<b>2.128.153.196</b>	<b>2.126.395.195</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/03/2021	01/01/2021
Công ty cổ phần quốc tế Phương Anh	45.790.585.610	
Công ty cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	37.857.623.179	
Các đối tượng khác	91.515.967.478	26.818.581.678
<b>Cộng</b>	<b>175.164.176.267</b>	<b>26.818.581.678</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	75.689.963.664	75.189.963.664
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	-	76.873.229
Công ty CP Tập đoàn FLC	48.304.049.926	27.783.692.822
Các đối tượng khác	5.397.422.175	3.459.808.048
<b>Cộng</b>	<b>129.391.435.765</b>	<b>106.510.337.763</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2021
<i>Phải nộp</i>				
Thuế xuất khẩu	-			-
Thuế TNDN	11.381.886.884	1.402.395.309	9.488.996.789	3.295.285.404
Thuế thu nhập cá nhân	3.360.808.092	88.258.226	1.400.836.133	2.048.230.185
Thuế tài nguyên	90.852.728	49.066.900		139.919.628

Các loại thuế khác	36.633.135	28.433.200	4.000.000	61.066.335
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.012.431.218	2.925.051.092	2.608.078.329	5.329.403.981
<b>Cộng</b>	<b>19.882.612.057</b>	<b>8.396.602.972</b>	<b>29.228.554.177</b>	<b>10.901.905.533</b>

#### 15. Vốn chủ sở hữu

a) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

b) Cổ phiếu

	31/03/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163.504.874	163.504.874
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu phổ thông	163.504.874	163.504.874
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu phổ thông	163.504.874	163.504.874
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

c) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2021	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/03/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10.929.409.334	-	-	10.929.409.334
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.036.809.737	-	-	10.036.809.737
<b>Tổng cộng</b>	<b style="text-align: right;">20.966.219.071</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b style="text-align: right;">20.966.219.071</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm và dịch vụ	361.675.297.409	183.772.134.575
<b>Cộng</b>	<b style="text-align: right;">361.675.297.409</b>	<b style="text-align: right;">183.772.134.575</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Hàng bán bị trả lại	-	71.729.839

Cộng	-	71.729.839
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán hàng, thành phẩm và dịch vụ	343.035.171.239	163.566.378.603
Cộng	<b>343.035.171.239</b>	<b>163.566.378.603</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, các khoản đầu tư tài chính	651.009.167	716.917.645
Cộng	<b>651.009.167</b>	<b>716.917.645</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khác	3.405.025.630	1.141.342.431
Cộng	<b>3.405.025.630</b>	<b>1.141.342.431</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>2.987.721.833</i>	<i>2.057.290.485</i>
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>2.186.925.168</i>	<i>4.177.737.269</i>
Cộng	<b>5.174.647.001</b>	<b>6.235.027.754</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.402.395.308	1.568.103.717
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Quý 1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.989.406.935	5.592.746.024
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.989.406.935	5.592.746.024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	163.504.874	163.504.874
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	12,17	34,21

**12. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc Quý 1/2020 của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, Ngày 29 Tháng 04 năm 2021

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**

Người lập

Hoàng Thanh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công